



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ**  
**KHU CN LONG THÀNH - ĐỒNG NAI ( VDL : 50,000,000,000 VNĐ )**  
Tel : 0613.514 166 Fax : 0613.514 165

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Số: C25455

Ngày: 17-08-2013

Chuyên:.....

âm hồ.....

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II / 2013

THÁNG 07 / 2012



###

###

---

---

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 17

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ II/2013**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100 =110+120+130+140+150 )</b>	<b>100</b>		<b>6,881,315,119</b>	<b>6,567,580,086</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>395,873,502</b>	<b>147,838,745</b>
1. Tiền	111	V.01	395,873,502	147,838,745
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,853,536,499</b>	<b>2,736,027,695</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2,628,293,211	2,511,884,054
2. Trả trước cho người bán	132		99,000,000	99,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	126,243,288	125,143,641
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,415,463,885</b>	<b>3,475,025,481</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,537,829,086	3,597,390,682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(122,365,201)	(122,365,201)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>216,441,233</b>	<b>208,688,165</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14,469,872
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	131,602,266	131,145,566
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		84,838,967	63,072,727
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>21,688,650,088</b>	<b>21,720,219,352</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18,108,026,310</b>	<b>18,122,120,091</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,736,274,585	10,750,368,366
- Nguyên giá	222		19,097,839,738	19,097,839,738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,361,565,153)	(8,347,471,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,371,751,725	7,371,751,725
- Nguyên giá	228		8,521,698,166	8,521,698,166
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,149,946,441)	(1,149,945,441)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )**  
**QUÝ II/ 2013**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2,523,059,797</b>	<b>2,523,059,797</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,523,059,797	2,523,059,797
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	264,089,000	264,089,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(264,089,000)	(264,089,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,057,563,981</b>	<b>1,075,039,464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,057,563,981	1,075,039,464
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>28,569,965,207</b>	<b>28,287,799,438</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )**  
**QUÝ II/ 2013**

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>974,360,287</b>	<b>630,169,040</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>974,360,287</b>	<b>630,169,040</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		280,781,884	229,263,303
3. Người mua trả tiền trước	313		15,522,000	36,384,101
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9,550,436	11,192,488
5. Phải trả người lao động	315		28,212,681	37,400,262
6. Chi phí phải trả	316	V.17	94,020,290	94,020,290
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	546,272,996	221,908,596
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>27,595,604,920</b>	<b>27,657,630,398</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>27,595,604,920</b>	<b>27,657,630,398</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36,317,234	36,317,234
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36,317,234	36,317,234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22,477,029,548)	(22,415,004,070)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>28,569,965,207</b>	<b>28,287,799,438</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo )**  
**QUÝ II/ 2013**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký giữ, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán ngân sách			-	-

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Long thành, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

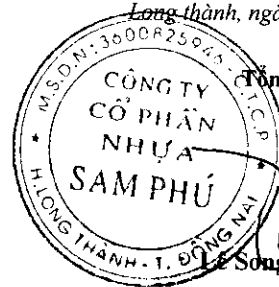


Nguyễn Thị Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga



Tổng giám đốc



Lê Song Thái Dương

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ II/2012**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ II/2013	QUÝ II/2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	409,187,688	1,453,172,194
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			114,492,000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		409,187,688	1,338,680,194
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	127,618,534	1,151,731,605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281,569,154	186,948,589
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	333,026	20,127,523
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	-	506,163
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		45,801,183	219,304,925
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		302,126,475	395,537,703
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(66,025,478)	(408,272,679)
31	11. Thu nhập khác		4,000,000	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		4,000,000	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(62,025,478)	(408,272,679)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	-	-
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(62,025,478)	(408,272,679)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Long thành, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

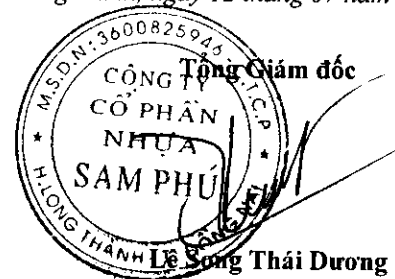


Nguyễn Thị Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

QUÝ II/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ II/2013	QUÝ II/2012
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		312,835,199	1,268,920,675
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(328,131,720)	(1,277,164,559)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(174,763,076)	(276,072,975)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		525,787,689	203,604,000
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88,026,361)	(228,178,740)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>247,701,731</b>	<b>(308,891,599)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		333,026	20,127,523
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>333,026</b>	<b>20,127,523</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50 = 20 + 30 + 40 )</b>		<b>248,034,757</b>	<b>(288,764,076)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>147,838,745</b>	<b>482,497,461</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70 = 50 + 60 + 61 )</b>	VII.34	<b>395,873,502</b>	<b>193,733,385</b>

Người lập biểu

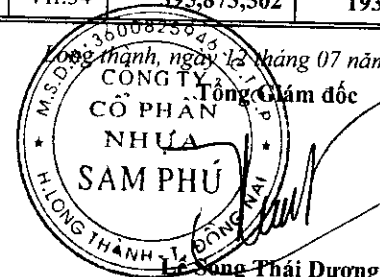


Nguyễn Thị Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga



Long Thành, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc

SAM PHÚ

Lê Song Thái Dương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo nghị quyết của cuộc họp cổ đông sáng lập ngày 21/05/2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600825946 (số cũ 4703000327) do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 7 năm 2006, được điều chỉnh lần 2 vào ngày 07/06/2009

Trụ sở chính của Công ty tại: đường Phước Hữu, xã Tam An, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Các cổ đông sáng lập và số vốn góp như sau:

STT	Tên cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ
1.	Công ty cổ phần Cấp và vật liệu viễn thông (SACOM)	12,548,190,000	25.10%
2.	Công ty Tài Chính Bưu Điện	1,336,360,000	2.67%
3.	Công ty cổ phần Xây Lắp Bưu Điện Hà Nội	2,091,360,000	4.18%
4.	Công ty cổ phần Dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	2,091,360,000	4.18%
5.	Công ty Chứng Khoán Sài Gòn	4,182,730,000	8.37%
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>22,250,000,000</b>	<b>44.50%</b>

Số vốn còn lại 27.750.000,000 đồng tương đương 55,50% được huy động từ các cổ đông phổ thông.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề hoạt động của công ty là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm nhựa, nguyên vật liệu ngành nhựa trong công nghiệp và dân dụng; mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông; vận tải hàng hóa đường bộ.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác :** Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):** Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá tr

**Phương pháp khấu hao TSCĐ :** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |

**- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác tương đương của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (n

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chu

**- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;

- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích theo tỷ lệ: 2% / doanh thu sản phẩm.

**- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối Quý 02/13	Số đầu Quý 02/13
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	309,632,615	8,498,554
Tiền gửi ngân hàng	86,240,887	139,340,191
Trong đó:		
- Phòng giao dịch Long Thành - VCB CN Biên Hòa	72,841,821	126,008,685
- Viettinbank - CN Long Thành	13,399,066	13,331,506
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng)		
<b>Cộng</b>	<b>395,873,502</b>	<b>147,838,745</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư chứng khoán	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Các khoản phải thu khác		
+ Tạm ứng cho Công ty Cơ khí Nhựa Bình Đông Hưng		15,000,000
+ Tiền thuế GTGT chưa khấu trừ	93,732,044	93,732,044
+ Quỹ học vì người nghèo Đồng Nai	1,000,000	1,000,000
+ Tiền BHXH, BHYT, BHTN nộp hộ	-	-
+ Phải thu tiền điện nước Cty KUMO VINA	31,511,244	15,411,597
<b>Cộng</b>	<b>126,243,288</b>	<b>125,143,641</b>
- Trả trước cho người bán:		
+ Thanh toán trước tiền làm sở hữu công trình	23,000,000	23,000,000
+ Thanh toán thuê luật sư	75,000,000	75,000,000
+ Tiền mua hồ sơ thầu Vũng Tàu	1,000,000	1,000,000
<b>Cộng</b>	<b>99,000,000</b>	<b>99,000,000</b>
<b>04. Hàng tồn kho</b>		
- Nguyên liệu, vật liệu	351,331,132	380,492,036
- Công cụ, dụng cụ	9,153,516	9,153,516
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	521,712	12,858,742
- Thành phẩm	2,705,377,210	2,711,338,315
- Hàng hoá	108,979,664	108,910,900
- Hàng gửi đi bán	362,465,852	374,637,173
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3,537,829,086</b>	<b>3,597,390,682</b>
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là:	(122,365,201)	(122,365,201)
<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		14,469,872
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	131,145,566	131,145,566
- Phải thu khác	84,838,967	63,072,727
- Thuế thu nhập cá nhân chưa thu	456,700	
<b>Cộng</b>	<b>216,441,233</b>	<b>208,688,165</b>

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ**

Đường Phước Hữu - KCN Long Thành - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu kỳ	9,584,657,350	7,743,547,357	1,725,192,231	44,442,800	19,097,839,738
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm Khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9,584,657,350	7,743,547,357	1,725,192,231	44,442,800	19,097,839,738
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu kỳ	3,278,907,946	3,884,609,807	1,139,510,819	44,442,800	8,347,471,372
2. Số tăng trong kỳ	-	-	14,093,781	-	14,093,781
- Khấu hao trong kỳ	-	-	14,093,781	-	14,093,781
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,278,907,946	3,884,609,807	1,153,604,600	44,442,800	8,361,565,153
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1. Tại ngày đầu kỳ	6,305,749,404	3,858,937,550	585,681,412	-	10,750,368,366
2. Tại ngày cuối kỳ	6,305,749,404	3,858,937,550	571,587,631	-	10,736,274,585

Đơn vị tính: VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SAM PHÚ**

Đường Phước Hữu - KCN Long Thành - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kết thúc ngày 30/06/2013

**07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư đầu kỳ	8,521,698,166	8,521,698,166
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	8,521,698,166	8,521,698,166
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu kỳ	1,149,946,441	1,149,946,441
2. Tăng trong kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác (*)	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,149,946,441	1,149,946,441
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày đầu kỳ	7,371,751,725	7,371,751,725
2. Tại ngày cuối kỳ	7,371,751,725	7,371,751,725

Đơn vị tính: VND

	Số cuối Quý 02/13	Số đầu Quý 02/13
<b>08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Liên doanh với công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng ống nhựa tại KCN Phố Nối, Hưng Yên.)	2,523,059,797	2,523,059,797
- Đầu tư dài hạn khác (*) (Góp vốn với công ty TNHH Cáp Thăng Long thành lập phân xưởng cáp quang tại KCN Phố Nối, Hưng Yên)	264,089,000	264,089,000
	(264,089,000)	(264,089,000)
<b>Cộng</b>	<b>2,523,059,797</b>	<b>2,523,059,797</b>
<b>09. Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ bộ phận quản lý		
- Chi phí khấu hao không phân bổ vào sản xuất	1,015,885,875	1,015,885,875
- Chi phí bảo hiểm xe & sửa xe	-	-
- Công cụ, dụng cụ khác	41,678,106	59,153,589
<b>Cộng</b>	<b>1,057,563,981</b>	<b>1,075,039,464</b>
<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
- Vay ngắn hạn		
+ Vay VCB - CN Biên Hòa	-	-
+ Vay SaCom	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	9,384,048	10,007,136
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1,808,440	(456,700)
<b>Cộng</b>	<b>11,192,488</b>	<b>9,550,436</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>		
- Trích trước phí kiểm toán BCTC 20123	-	-
- Trích trước chi phí điện thoại tháng 12/2012	-	-
- Tiền lương HĐQT năm 2012	94,020,290	94,020,290
<b>Cộng</b>	<b>94,020,290</b>	<b>94,020,290</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Các khoản phải nộp theo lương	28,016,239	29,785,439
- Các khoản phải trả khác	17,723,757	21,243,757
- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	165,000,000	165,000,000
- Tiền đặt cọc đấu thầu xe và ống nhựa	330,000,000	-
- Phải thu khác (dư có tạm ứng)	5,533,000	5,879,400
<b>Cộng</b>	<b>546,272,996</b>	<b>221,908,596</b>



Đơn vị tính: VND

**14. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	CỘNG
- Số dư đầu Quý 02/2012	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(18,747,804,879)	31,324,829,589
- Tăng vốn trong Quý 02/2012	-	-	-	-	-
- Lỗ phát sinh trong Quý 02/2012	-	-	-	(408,272,679)	(408,272,679)
- Số dư cuối Quý 02/2012	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(19,156,077,558)	30,916,556,910
- Số dư đầu Quý 02/2013	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(22,415,004,070)	27,657,630,398
- Tăng vốn trong Quý 02/2013	-	-	-	-	-
- Lỗ phát sinh trong Quý 02/2013	-	-	-	(62,025,478)	(62,025,478)
- Số dư cuối Quý 01/2012	50,000,000,000	36,317,234	36,317,234	(22,477,029,548)	27,595,604,920

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Vốn đầu tư của nhà nước	-	-
- Vốn góp (Cổ đông)	50,000,000,000	50,000,000,000
<b>CỘNG</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp cuối quý	50,000,000,000	50,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu quý
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu thường	5,000,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu:	10,000	10,000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KD**

	Quý 02/2013	Quý 02/2012
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hoá	38,209,530	52,885,409
- Doanh thu bán thành phẩm	113,083,108	1,289,286,785
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	257,895,050	111,000,000
<b>Cộng</b>	<b>409,187,688</b>	<b>1,453,172,194</b>
<b>20. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại		114,492,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>114,492,000</b>
<b>02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	38,209,530	52,885,409
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	113,083,108	1,174,794,785
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	257,895,050	111,000,000
<b>Cộng</b>	<b>409,187,688</b>	<b>1,338,680,194</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	34,472,336	46,461,744
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	93,146,198	1,105,269,861
- Giá vốn của hàng gửi đi bán đã cung cấp	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127,618,534</b>	<b>1,151,731,605</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	333,026	20,127,523
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>333,026</b>	<b>20,127,523</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	506,163
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>506,163</b>
<b>08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54,625,050	372,287,996
- Chi phí nhân công	158,021,155	203,156,218
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,093,781	135,694,294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	344,084,257	205,185,768
- Chi phí bằng tiền khác	25,448,307	31,241,964
<b>Cộng</b>	<b>596,272,550</b>	<b>947,566,240</b>

Y  
/ 01/1  
N  
A  
H  
U  
Đ

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

02. Thông tin so sánh

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nga

Long thành, ngày 12 tháng 07 năm 2013

